

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80)

*Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.***Câu 1:** 车手用的是一辆高速跑车。

- A. 介词 B. 动词 C. 代词 D. 名词

Câu 2: 我们很满意这里的投资环境。

- A. 名词 B. 动词 C. 连词 D. 副词

Câu 3: 她遇到高兴的事情时, 就来找我聊天。

- A. 动词 B. 名词 C. 副词 D. 形容词

Câu 4: 与其考试前着急, 不如平常随时复习。

- A. 动词 B. 副词 C. 连词 D. 介词

Câu 5: 我的书房里有两面镜子, 一大一小。

- A. 名词 B. 量词 C. 代词 D. 数词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 6 đến câu 15.

我在一家贸易公司工作, (6) _____ 没有结婚, 也没有可以谈婚论嫁的男朋友。说实话, 我 (7) _____ 自己将来能否有美满的婚姻没有太大的信心。我觉得在这样一个充满竞争、压力、动荡的时代, 幸福稳定 (8) _____ 婚姻和家庭真的是个奢望。

就 (9) _____ 我的老板来说, 他是一个三十出头的男人, 因为工作太忙、应酬太多, (10) _____ 每天都是十一二点回家, 有时甚至更晚。(11) _____ 加上三天两头出差, 我不敢想象他的家庭生活是个什么样子, 我想就是有妻子 (12) _____ 也快要离婚了。我还有一些同事和朋友, 他们不是丈夫派到外地工作了, (13) _____ 妻子出国留学了, 我不知道这样的长期分居会带来什么后果。时间长了, 难免会有外遇, 也难免缺乏感情 (14) _____ 的交流和沟通。我觉得, (15) _____ 社会的发展, 婚姻和家庭将面临越来越多的困难。

(选自马箭飞《汉语口语速成——提高篇》, 北京语言大学出版社)

Câu 6: A. 都 B. 则 C. 还 D. 再

Câu 7: A. 给 B. 使 C. 对 D. 被

Câu 8: A. 的 B. 着 C. 了 D. 地

Câu 9: A. 当 B. 算 C. 拿 D. 对

Câu 10: A. 似乎 B. 几乎 C. 差点儿 D. 却

Câu 11: A. 再 B. 又 C. 倒 D. 只

Câu 12: A. 恐惧 B. 恐怕 C. 害羞 D. 害怕

Câu 13: A. 还是 B. 算是 C. 而是 D. 就是

Câu 14: A. 里 B. 上 C. 内 D. 中

Câu 15: A. 随意 B. 接着 C. 随着 D. 根据

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 16: 杭州西湖美景闻名中外。

- A. 名声 B. 名誉 C. 有名 D. 名胜

Câu 17: 他们俩从没像今天这样不欢而散。

- A. 欢送 B. 欢乐 C. 喜欢 D. 欢迎

Câu 18: 犯了错误当然不好，可是，人非圣贤，谁能无过呢？

- A. 没有去过 B. 无法过去 C. 没有过错 D. 过意不去

Câu 19: 我从未种过蔬菜，真不知道怎么干。

- A. 从来没有 B. 从此 C. 从小开始 D. 以前

Câu 20: 我们是多年的邻居，还谢什么？

- A. 感谢谁 B. 在哪儿谢 C. 不用谢 D. 怎么谢

Câu 21: 遇到这么点儿困难就灰心了，真没出息！

- A. 没信心 B. 小心 C. 有信心 D. 担心

Câu 22: 大家都在湖边呢，那儿可真漂亮！

- A. 房子 B. 所有的人 C. 人家 D. 家里人

Câu 23: 她把自己的儿子领到我面前，请我当他的辅导老师。

- A. 拿 B. 拐 C. 带 D. 取

Câu 24: 我望着他，一时不知说什么好。

- A. 从生到死 B. 一小时 C. 偶然 D. 短时间内

Câu 25: 不可否认，洋货的大量涌入带来了一些问题。

- A. 应该否认 B. 应该承认 C. 最好否认 D. 不能承认

Câu 26: 在中国留学时，我得了鼻炎，总流鼻涕。

- A. 全部 B. 毕竟 C. 一直 D. 最少

Câu 27: 我读他的信，越读越觉得不对劲儿。

- A. 不正常 B. 不正确 C. 不习惯 D. 没意思

Câu 28: 大家以为他会同意，不料他竟提出了那么多意见。

- A. 没想到 B. 不如说 C. 当然 D. 因此

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 29: 每当奶奶讲 A 故事的时候，孩子们都抬 B 起头，目不转睛地注视 C 她 D。（着）

Câu 30: 他们昨天刚刚来到北京 A，还没有去过 B 长城、C 故宫 D 呢。（这些地方）

Câu 31: 三十 A 多 B 岁的人了，性格变 C 不了 D。（了）

Câu 32: 你 A 最好 B 呆在家里，可 C 别一个人出去，这里治安 D 乱得很。（千万）

Câu 33: 家里没人 A 照顾你，B 还是 C 全好了 D 出院吧。（再）

Câu 34: 有些商品广告 A 不实事求是 B，万万 C 相信 D。（不可轻易）

Câu 35: A 慢点儿 B 吃，C 把刚穿上的新衣服 D 弄脏了。（别）

Câu 36: 你 A 的鞋 B 放在 C 他的椅子上 D 呢？（怎么）

Câu 37: 我的自行车 A 丢了，可能 B 找 C 到 D 了。（不）

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 38: 我房间里的空_____坏了。

- A. 调 B. 绸 C. 周 D. 惆

Câu 39: 有一位研究人际关系的_____家说过：“生活就是一连串的推销。”

- A. 传 B. 转 C. 砖 D. 专

Câu 40: 他那_____定不移的意志感动了我。

- A. 紧 B. 坚 C. 贤 D. 竖

Câu 41: 对别人的不尊重, 是破坏自己的_____象。

- A. 刑 B. 形 C. 邢 D. 型

Câu 42: 森林中有很多药用植物和油料植物, _____有很大的价值。

- A. 惧 B. 俱 C. 具 D. 真

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 43 đến câu 47.

北方人喜欢吃面, 南方人喜欢吃米, 以米饭为主食; 北方人吃得粗, 南方人吃得细; 北方人爱吃咸, 南方人爱吃淡; 北方人大块吃肉, 大碗喝汤, 大口喝酒, 吃得很简单; 南方人喜欢把肉弄成细细的、瘦瘦的, 盘子、碗也小, 可他们蛇、虫、鸟、兽、老鼠什么的都吃, 吃得很复杂又很奇怪。

有一次跟一个在北京住过多年的福建朋友一起吃饭, 福建朋友说: “在北京跟人聊天, 会觉得北京人是天下最聪明的人, 因为他们什么都知道, 说话就像哲学家。但在北京吃饭, 又觉得北京人是天下最笨的人, 因为他们永远不知道怎么把菜做得好吃一点儿。”

大部分北京人可能不同意他的话, 但我觉得他的话有点儿道理。有一年我在北京出差, 每天早上出门都找不到像样的早点吃。跟我们武汉花样百出的早点比, 北京人只知道大饼油条、馒头包子。我每天早上做的第一件事就是一边艰难地吃大饼油条, 一边骂北京早点。

(据方方《永远的话题——痴》, 有删改)

Câu 43: 南方人的主食是:

- A. 米饭 B. 面条 C. 馒头 D. 稀饭

Câu 44: 北方人是怎么吃肉的?

- A. 把肉弄成一片的 B. 把肉弄成细细的 C. 把肉弄成小块的 D. 把肉弄成大块的

Câu 45: 作者跟谁一起吃饭?

- A. 武汉朋友 B. 北京朋友 C. 外国朋友 D. 福建朋友

Câu 46: 在吃这个方面, 作者的朋友觉得:

- A. 北京人非常讲究 B. 北京人是天下最笨的人
C. 北京人很会享受 D. 北京人是天下最聪明的人

Câu 47: “花样百出”的意思是:

- A. 很多种类 B. 颜色好 C. 样子好 D. 样子和颜色都好

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành các câu sau.

Câu 48: 下周我们学校要_____家长会。

- A. 开 B. 进 C. 来 D. 办

Câu 49: 他们对你的热情招待满意_____。

- A. 极了 B. 不得了 C. 得死了 D. 很

Câu 50: 在生活中, 永远不要失去笑容和信心, _____有再多的烦恼和困难。

- A. 几乎 B. 哪怕 C. 简直 D. 于是

Câu 51: 各国代表在会议上相继发言, 对地球变暖的问题_____了看法。

- A. 发表 B. 发现 C. 表明 D. 显示

Câu 52: 幸亏来得早, _____就赶不上车了。

- A. 要不然 B. 不比 C. 不过 D. 不如

Câu 53: 我们来的时候, 看见她_____做家务, _____听音乐。

- A. 也……也…… B. 一边……一边……
C. 越……越…… D. 一起……一起……

- Câu 54:** 如果你老是_____坏处去想, 那么日子就难过了。
A. 往 B. 从 C. 朝 D. 当
- Câu 55:** 这个工作_____你去_____, 别人谁也没有这方面的能力。
A. 非……不可 B. 对……来说 C. 在……看来 D. 拿……来说
- Câu 56:** 在我印象中, 他一直是_____的老头儿。
A. 和和气气得很 B. 和和和气 C. 和气一和气 D. 很和和和气
- Câu 57:** 网络的普及_____人们的生活带来了极大的便利。
A. 使 B. 把 C. 被 D. 给
- Câu 58:** 其实在世界杯比赛中, 荷兰队的_____跟西班牙队不相上下。
A. 代表 B. 象征 C. 出现 D. 表现
- Câu 59:** _____她怎么说, 妈妈_____不同意让她去非洲旅行。
A. 无论……也…… B. 虽然……但是……
C. 不是……就是…… D. 尽管……也……
- Câu 60:** 你先把我说得意思记_____, 回头再讨论。
A. 上来 B. 起来 C. 出来 D. 下来
- Câu 61:** 香港的夜色真美, 我们不要闷在宾馆里, 到街上走_____走吧!
A. 着 B. 一 C. 了 D. 过
- Câu 62:** 我们_____要处理好人口和就业问题, _____才能解决能源和环境问题。
A. 一边……一边…… B. 即使……也……
C. 首先……然后…… D. 只要……就……
- Câu 63:** 那天广场上的人特别多, 我们好容易_____能挤进去。
A. 才 B. 没 C. 就 D. 只
- Câu 64:** 只要治好她的病, _____再苦再累我也心甘情愿。
A. 就是 B. 尤其 C. 特别 D. 难道
- Câu 65:** 窗台上放着的那_____花是我前天买回来的。
A. 条 B. 张 C. 幅 D. 盆
- Câu 66:** 不知为什么, 我_____现代城市的娱乐方式总是不太感兴趣。
A. 向 B. 被 C. 给 D. 对
- Câu 67:** 这个问题大家已经讨论了很长时间了, 什么时候才能有个结论_____?
A. 了 B. 呢 C. 吧 D. 吗
- Câu 68:** _____这个问题, 我们已经开会研究过了。
A. 通过 B. 按照 C. 根据 D. 关于
- Câu 69:** 他那种表情好像对_____都不在乎似的。
A. 什么 B. 怎么 C. 这么 D. 哪儿
- Câu 70:** 我一上舞台, 就紧张_____把台词忘得一干二净。
A. 得 B. 着 C. 过 D. 了
- Câu 71:** 那个地方人们的思想比我们想象的_____落后。
A. 不 B. 没 C. 很 D. 还
- Câu 72:** 没有亲情、友情和爱情, 世界就会是一片孤独_____黑暗。
A. 可 B. 然而 C. 还是 D. 与
- Câu 73:** 哎呀, 你们来晚了一步, 张经理_____出去一会儿。
A. 就 B. 刚 C. 马上 D. 刚才
- Câu 74:** 你_____到了草原, _____应该体验一下草原牧民的生活。
A. 不管……也…… B. 虽然……却…… C. 尽管……还…… D. 既然……就……

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 75: Phiên âm đúng của từ 穿着 là: chuānzh_____.

A. e

B. áo

C. ǒu

D. uó

Câu 76: Phiên âm đúng của từ 挥动 là: h_____ dòng.

A. ěn

B. ěi

C. uī

D. ūn

Câu 77: Phiên âm đúng của từ 宿舍 là: _____.

A. sūshè

B. sùshè

C. sùshē

D. sūshē

Câu 78: Phiên âm đúng của từ 交通 là: _____.

A. jiāotòng

B. jiàotōng

C. jiāotōng

D. jiàotòng

Câu 79: Phiên âm đúng của từ 决心 là: _____ uéxīn.

A. q

B. z

C. j

D. x

Câu 80: Phiên âm đúng của từ 重建 là: _____ óngjiàn.

A. c

B. ch

C. z

D. zh

----- HẾT -----